SAO Y; Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La; Thời gian ký: 2026-11-01T09:00:17+07:00

VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/2026/VBHN-NQ-HĐND

Sơn La, ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Quy định nội dung, mức chi cho công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Sơn La

Nghị quyết số 37/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La về quy định nội dung, mức chi cho công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Sơn La, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị quyết số 34/2026/NQ-HĐND ngày 19 tháng 10 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La sửa đổi, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 37/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định nội dung, mức chi cho công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Sơn La, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2026.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8

năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông;

Xét Tờ trình số 103/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 281/BC-VHXH ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.[1]

Điều 1. Quy định nội dung, mức chi cho công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Sơn La, như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung, mức chi cho công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Đối tượng áp dụng[2]

Các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo cấp tỉnh, cấp xã; các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ

---

[1] Nghị quyết số 34/2026/NQ-HĐND có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhà giáo số 73/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 66/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 69/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông;

Căn cứ Thông tư số 15/2025/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Văn hóa - Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

Xét Tờ trình số 784 /TTr-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 198/BC-VHXH ngày 16 tháng 10 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại Kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 37/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định nội dung, mức chi cho công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Sơn La.";

[2] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 34/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2026.

chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Mức chi quy định tại Nghị quyết này được thực hiện cho những ngày thực tế làm việc trong thời gian chính thức tổ chức các nhiệm vụ quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 3 của Nghị quyết này. Trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ khác nhau trong một ngày thì chỉ được hưởng một mức chi cao nhất.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu để áp dụng Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 3. Nội dung, mức chi

1. Quy định cụ thể nội dung, mức chi, tiền công cho từng chức danh thực hiện các nhiệm vụ trong công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi *(có Phụ lục chi tiết kèm theo)*.

2. Các nội dung, mức chi khác liên quan đến nhiệm vụ chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, hội thi, cuộc thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo Thông tư 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí, chuẩn bị tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông.

3. Nguồn kinh phí: Nguồn ngân sách chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo theo phân cấp quản lý ngân sách; các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Hiệu lực thi hành[3]

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01/08/2022 và thay thế Nghị quyết số 26/2012/NQ-HĐND ngày 19/9/2012 của HĐND tỉnh quy định mức chi thực hiện xây dựng ngân hàng câu trắc nghiệm, tổ chức các kỳ thi phổ thông, chuẩn bị tham dự các kỳ thi Olympic quốc tế và khu vực trên địa bàn tỉnh.

Điều 5. Tổ chức thực hiện[4]

---

[3] Điều 3 của Nghị quyết 34/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2026, quy định như sau:
"**Điều 3. Điều khoản thi hành**
Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2026."

[4] Điều 4 của Nghị quyết 34/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2026, quy định như sau:
"**Điều 4. Tổ chức thực hiện**
1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.
Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVI, nhiệm kỳ 2026 - 2031, Kỳ họp chuyên đề thứ 4 thông qua ngày 19 tháng 10 năm 2026."

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2022.

Nơi nhận:
- Ủy ban thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Uỷ ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Bộ Tài chính; Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật của Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Ban Thường vụ Tỉnh uỷ;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND, UBND, Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy; HĐND; UBND; UBMTTQVN các xã, phường;
- Trang thông tin đại biểu dân cử tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Lưu trữ, việc làm, người có công tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Sơn La, ngày 20 tháng 10 năm 2026

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Lò Minh Hùng

PHỤ LỤC[5]
NỘI DUNG, MỨC CHI, TIỀN CÔNG CHO CÁC CHỨC DANH THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ THI Ở ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 37/2022/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh)

A. Tiền công cho các nội dung, chức danh thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị trước kỳ thi *(chọn đội tuyển học sinh giỏi quốc gia, thi chọn học sinh giỏi, cấp xã, cấp tỉnh; thi tuyển sinh đầu cấp; thi thử tốt nghiệp THPT)* liên quan đến công tác đề thi; công tác tập huấn đội tuyển tham dự kỳ thi các cấp

ĐVT: nghìn đồng

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		
			Kỳ thi chọn đội tuyển học sinh giỏi quốc gia	Kỳ thi chọn học sinh giỏi; tuyển sinh; thi thử tốt nghiệp THPT	
				Cấp tỉnh	Cấp xã
I	**Công tác đề thi**				
1	***Xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi (đối với đề trắc nghiệm)***				
a	Chủ trì	Người/ngày		500	400
b	Các thành viên	Người/ngày		450	360
2	**Ra đề đề xuất đối với đề tự luận**				
a	Đề đề xuất thi thử tốt nghiệp, tuyển sinh vào các lớp đầu cấp, giáo dục thường xuyên	Đề		600	500
b	Đề đề xuất thi chọn đội tuyển học sinh giỏi quốc gia; chọn học sinh giỏi THCS, THPT	Đề	1.000	900	650
3	***Xây dựng ngân hàng câu hỏi thi***				
a	Soạn thảo câu hỏi thô	Đồng/câu	70	60	50
b	Rà soát, chọn lọc, thẩm định và biên tập câu hỏi	Đồng/câu	60	50	40
c	Chỉnh sửa câu hỏi sau thử nghiệm	Đồng/câu	50	40	30
d	Chỉnh sửa lại các câu hỏi sau khi thử nghiệm đề thi	Đồng/câu	35	35	25

[5] Các cụm từ "cấp huyện" tại Phụ lục này được thay thế bằng cụm từ "cấp xã" theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 34/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2026.

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		
			Kỳ thi chọn đội tuyển học sinh giỏi quốc gia	Kỳ thi chọn học sinh giỏi; tuyển sinh; thi thử tốt nghiệp THPT	
				Cấp tỉnh	Cấp xã
e	Rà soát, lựa chọn và nhập các câu hỏi vào ngân hàng câu hỏi thi theo hướng chuẩn hóa	Đồng/câu	10	10	10
4	***Công tác vận chuyển và bàn giao đề thi***				
a	Trưởng ban/Tổ trưởng	Người/ngày		500	
b	Phó ban/Phó tổ trưởng	Người/ngày		450	
c	Thành viên/Ủy viên, công an bảo vệ	Người/ngày		400	
II	**Công tác tập huấn đội tuyển tham dự kỳ thi học sinh giỏi các cấp**				
1	Tiền công cho cán bộ phụ trách lớp tập huấn	Người/ngày	850	750	
2	Tiền công biên soạn và giảng dạy lý thuyết (1/2 ngày biên soạn, 1/2 ngày giảng dạy)	Người/ngày	850	750	
3	Tiền công biên soạn và giảng dạy thực hành (1/2 ngày biên soạn, 1/2 ngày giảng dạy)	Người/ngày	900	800	
4	Tiền công trợ lý thí nghiệm, thực hành	Người/ngày	600	500	

B. Tiền công cho các chức danh thực hiện công tác tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi

I. Kỳ thi chọn học sinh giỏi, chọn đội tuyển học sinh giỏi *(các chức danh cụ thể được quy định theo quy định về việc tổ chức kỳ thi học sinh giỏi các cấp).*

ĐVT: nghìn đồng

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi			
			Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; chọn đội tuyển học sinh giỏi quốc gia	Các kỳ thi, cuộc thi, hội thi		
				Cấp tỉnh	*Cấp xã*	*Cấp trường*
1	**Hội đồng/Ban ra đề thi, in sao đề thi**					
a	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	Người/ngày	750	750	600	500
b	Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban	Người/ngày	600	600	500	450
c	Ủy viên, thư ký, cán bộ ra đề thi	Người/ngày	500	500	400	350

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi			
			Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; chọn đội tuyển học sinh giỏi quốc gia	Các kỳ thi, cuộc thi, hội thi		
				Cấp tỉnh	*Cấp xã*	*Cấp trường*
d	Công an bảo vệ (24h/24h)	Người/ngày	500	500	400	
e	Nhân viên phục vụ, y tế, bảo vệ	Người/ngày	210	210	150	150
2	***Hội đồng/Ban coi thi***					
a	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	Người/ngày	500	500	400	300
b	Phó Chủ tịch Thường trực/Phó Trưởng ban Thường trực/Trưởng điểm	Người/ngày	450	450	360	250
c	Phó Chủ tịch/Phó ban/Phó trưởng điểm	Người/ngày	400	400	320	200
d	Ủy viên, thư ký, cán bộ coi thi (giám thị), kỹ thuật viên	Người/ngày	350	350	270	150
e	Công an bảo vệ (24h/24h)	Người/ngày	350	350	270	
g	Nhân viên phục vụ, y tế, công an, bảo vệ	Người/ngày	210	210	150	100
3	***Hội đồng/Ban chấm thi/làm phách, phúc khảo bài thi***					
a	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	Người/ngày	750	750	600	500
b	Phó Chủ tịch Hội đồng/Phó Trưởng ban	Người/ngày	650	650	500	450
c	Ủy viên, thư ký, kỹ thuật viên	Người/ngày	500	500	400	350
d	Công an bảo vệ làm việc cách ly (24h/24h)	Người/ngày	500	500	400	
e	Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ	Người/ngày	210	210	150	150

II. Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông *(các chức danh cụ thể được quy định theo Quy chế thi tốt nghiệp THPT)*

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi
1	***Ban Chỉ đạo thi***		
a	Trưởng ban	Người/ngày	750
b	Phó Trưởng ban Thường trực	Người/ngày	700
c	Phó Trưởng ban	Người/ngày	650

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi
d	Ủy viên, thư ký	Người/ngày	500
e	Nhân viên phục vụ	Người/ngày	210
2	***Hội đồng thi***		
a	Chủ tịch Hội đồng	Người/ngày	500
b	Phó Chủ tịch	Người/ngày	450
c	Ủy viên thường trực	Người/ngày	400
d	Ủy viên	Người/ngày	350
3	***Ban Thư ký***		
a	Trưởng ban	Người/ngày	500
b	Phó Trưởng ban	Người/ngày	450
c	Ủy viên	Người/ngày	400
4	***Ban in sao đề thi***		
a	Trưởng ban	Người/ngày	600
b	Phó Trưởng ban	Người/ngày	550
c	Ủy viên, thư ký, công an, bảo vệ làm việc cách ly (vòng trong)	Người/ngày	450
d	Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ vòng ngoài	Người/ngày	210
5	***Ban Coi thi***		
a	Trưởng ban	Người/ngày	500
c	Phó Trưởng ban thường trực/Trưởng điểm thi	Người/ngày	450
d	Phó Trưởng ban/Phó trưởng điểm thi	Người/ngày	400
e	Ủy viên, thư ký, giám thị/cán bộ coi thi, giám sát, công an bảo vệ (24h/24h)	Người/ngày	350
g	Công an, bảo vệ, y tế, phục vụ	Người/ngày	210
6	***Ban làm phách***		
a	Trưởng ban	Người/ngày	500
b	Phó Trưởng ban	Người/ngày	450
c	Ủy viên, thư ký, công an, bảo vệ làm việc cách ly	Người/ngày	350
d	Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ vòng ngoài	Người/ngày	210
7	**Ban chấm thi:**		

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi
	Ban Chấm thi tự luận; Ban Chấm thi trắc nghiệm; Ban phúc khảo tự luận; Ban phúc khảo trắc nghiệm; Ban Chấm thẩm định bài thi		
a	Trưởng ban	Người/ngày	700
b	Phó Trưởng ban	Người/ngày	600
d	Ủy viên/cán bộ chấm thi, thư ký, kỹ thuật viên, giám sát, công an bảo vệ (24h/24h)	Người/ngày	500
e	Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ	Người/ngày	210
8	**Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp**		
a	Chủ tịch Hội đồng	Người/ngày	400
b	Phó Chủ tịch	Người/ngày	350
c	Ủy viên	Người/ngày	300

III. Thi tuyển sinh vào lớp 10 (*áp dụng với cấp tỉnh*); công tác ra đề thi thử tốt nghiệp *(áp dụng cấp tỉnh và cấp trường)*; kiểm tra cuối kỳ, cuối năm học; khảo sát, đánh giá chất lượng lớp đầu cấp, cuối cấp *(áp dụng cấp tỉnh, cấp xã và các nhiệm vụ đặc thù theo yêu cầu thực tiễn của địa phương)*

ĐVT: nghìn đồng

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		
			Các kỳ thi, cuộc thi, hội thi		
			Cấp tỉnh	*Cấp xã*	*Cấp trường*
1	***Hội đồng/Ban ra đề thi, in sao đề thi***				
a	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	Người/ngày	500	400	300
b	Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban	Người/ngày	450	350	250
c	Ủy viên, thư ký, cán bộ ra đề thi, bảo vệ vòng trong (24h/24h)	Người/ngày	400	250	200
d	Nhân viên phục vụ, y tế, bảo vệ vòng ngoài	Người/ngày	210	150	100
2	***Hội đồng/Ban coi thi***				
a	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban/Trưởng điểm thi	Người/ngày	400	300	250
b	Phó Chủ tịch/Phó ban/Phó trưởng điểm thi	Người/ngày	350	250	200

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		
			Các kỳ thi, cuộc thi, hội thi		
			Cấp tỉnh	*Cấp xã*	*Cấp trường*
c	Ủy viên, thư ký, cán bộ coi thi, công an bảo vệ (24h/24h)	Người/ngày	300	200	150
d	Nhân viên phục vụ, y tế, bảo vệ	Người/ngày	210	150	100
3	***Hội đồng/Ban chấm thi, phúc khảo bài thi***				
a	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	Người/ngày	500	400	300
b	PCT Hội đồng/Phó Trưởng ban	Người/ngày	450	350	250
c	Ủy viên, thư ký, công an bảo vệ (24h/24h)	Người/ngày	400	250	200
d	Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ	Người/ngày	210	150	100
4	***Xét duyệt kết quả tuyển sinh và trúng tuyển vào lớp 10***				
a	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	Người/ngày	400		
b	PCT Hội đồng/Phó Trưởng ban	Người/ngày	350		
c	Ủy viên/thành viên, thư ký	Người/ngày	300		

IV. Các cuộc thi, hội thi giáo viên giỏi, giáo viên chủ nhiệm giỏi, giáo viên tổng phụ trách giỏi, khoa học kỹ thuật, văn hóa văn nghệ, an ninh quốc phòng, sân chơi trí tuệ và các cuộc thi, hội thi khác cho giáo viên và học sinh do Bộ Giáo dục và Đào tạo phát động và Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức ***(các chức danh của từng cuộc thi, hội thi theo quy chế thi hoặc thể lệ thi quy định)***

ĐVT: nghìn đồng

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp tỉnh	*Cấp xã*	*Cấp trường*
1	**Ban Tổ chức cuộc thi, hội thi**				
a	Trưởng ban	Người/ngày	350	300	250
b	Phó trưởng ban	Người/ngày	300	250	200
c	Thành viên/ủy viên, thư ký	Người/ngày	250	200	150
d	Nhân viên phục vụ	Người/ngày	100	100	100
2	***Hội đồng/Ban ra đề thi, in sao đề thi***				
a	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	Người/ngày	400	300	200

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp tỉnh	*Cấp xã*	*Cấp trường*
b	Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban	Người/ngày	350	250	210
c	Ủy viên, thư ký, cán bộ ra đề thi, công an bảo vệ vòng trong (24h/24h)	Người/ngày	300	200	150
d	Nhân viên phục vụ, y tế, bảo vệ	Người/ngày	150	100	100
3	***Hội đồng/Ban coi thi***				
a	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	Người/ngày	400	300	250
c	Phó Chủ tịch/Phó ban	Người/ngày	350	250	200
d	Ủy viên, thư ký, cán bộ coi thi, kỹ thuật viên, công an bảo vệ (24h/24h)	Người/ngày	300	200	160
e	Nhân viên phục vụ, y tế, bảo vệ	Người/ngày	150	100	100
4	***Thành viên Hội đồng/Ban chấm thi/Ban giám khảo, Ban phúc khảo bài thi***				
a	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	Người/ngày	400	300	250
b	PCT Hội đồng/Phó Trưởng ban	Người/ngày	350	250	200
c	Ủy viên, thư ký, công an bảo vệ (24h/24h)	Người/ngày	300	200	160
d	Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ	Người/ngày	150	100	100

V. Công tác thanh tra, kiểm tra trước, trong và sau khi thi

ĐVT: nghìn đồng

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	
			Cấp tỉnh	**Cấp xã**
1	Trưởng đoàn/tổ trưởng thanh tra, kiểm tra	Người/ngày	500	400
2	Phó trưởng đoàn/tổ trưởng thanh tra, kiểm tra	Người/ngày	400	350
3	Đoàn viên (cộng tác viên) thanh tra, kiểm tra	Người/ngày	350	270
4	Thanh tra viên độc lập	Người/ngày	450	

VI. Xét duyệt kết quả tuyển sinh đầu cấp[6]

ĐVT: nghìn đồng

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	
			Cấp xã	*Cấp trường*
1	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	Người/ngày	250	250
2	Phó Chủ tịch Hội đồng/Phó Trưởng ban	Người/ngày	200	200
3	Ủy viên/thành viên, thư ký	Người/ngày	150	150
4	Nhân viên phục vụ	Người/ngày	50	50

[6] Tên mục **VI. Xét tốt nghiệp THCS, xét duyệt kết quả tuyển sinh đầu cấp** đã được bãi bỏ cụm từ "**Xét tốt nghiệp THCS**" theo khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết số 34/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2026.